

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thái Bình, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên, Giám đốc
Ông Hoàng Minh Tiến	Thành viên
Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Nha	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2019)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tôn Quốc Bình
Giám đốc

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Số: 05/2020/KT-AV-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31/01/2020, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHNKT 3676-2016-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.892.924.875	53.131.879.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.449.830.154	8.517.009.702
1. Tiền	111		8.449.830.154	8.517.009.702
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.961.538.300	24.178.151.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.990.276.151	24.572.523.484
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		371.630	7.305.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.501.615.891	84.533.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(530.725.372)	(486.210.922)
III. Hàng tồn kho	140		33.479.844.302	13.861.656.341
1. Hàng tồn kho	141	7	33.479.844.302	13.861.656.341
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.712.119	6.575.062.340
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	-	115.766.362
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.712.119	6.459.295.978
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.231.453.008	83.063.703.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.988.000	156.850.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		221.988.000	156.850.000
II. Tài sản cố định	220		80.153.815.480	81.573.836.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	77.092.522.890	78.379.444.557
- Nguyên giá	222		117.257.494.093	112.924.663.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.164.971.203)	(34.545.218.645)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	3.061.292.590	3.194.392.270
- Nguyên giá	228		6.836.955.433	6.836.955.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.775.662.843)	(3.642.563.163)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		204.403.181	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		204.403.181	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.651.246.347	1.333.016.527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.651.246.347	1.333.016.527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.124.377.883	136.195.583.015

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.290.369.050	23.245.105.372
I. Nợ ngắn hạn	310		35.727.869.050	22.942.605.372
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	23.725.300.295	18.465.135.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.212.567	1.055.929.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.757.038.655	1.528.800.712
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		514.181.818	183.327.273
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.669.288.633	1.709.412.566
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.847.082	-
II. Nợ dài hạn	330		562.500.000	302.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	5.000.000	5.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		557.500.000	297.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	112.834.008.833	112.950.477.643
I. Vốn chủ sở hữu	410		112.834.008.833	112.950.477.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.263.795.231	1.167.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.570.213.602	2.782.682.412
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53.682.412	865.081.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.516.531.190	1.917.601.295
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.124.377.883	136.195.583.015

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Vũ Mạnh Cường



Tôn Quốc Bình

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	827.318.578.888	761.051.557.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		827.318.578.888	761.051.557.055
4. Giá vốn hàng bán	11	17	787.900.363.920	725.178.284.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.418.214.968	35.873.272.259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		508.858.311	916.424.861
7. Chi phí tài chính	22		185.855.739	-
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		185.855.739	-
9. Chi phí bán hàng	25	18	28.757.891.771	26.569.292.919
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	7.531.646.625	8.235.608.625
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.451.679.144	1.984.795.576
12. Thu nhập khác	31	21	7.414.140	3.869.665.226
13. Chi phí khác	32	22	258.278.701	3.448.395.808
14. Lợi nhuận khác	40		(250.864.561)	421.269.418
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.200.814.583	2.406.064.994
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	684.283.393	488.463.699
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.516.531.190	1.917.601.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	169	158

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Vũ Mạnh Cường



Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.200.814.583	2.406.064.994
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.756.902.208	5.666.039.444
- Các khoản dự phòng	03	44.514.450	(106.803.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(508.858.311)	(916.424.861)
- Chi phí lãi vay	06	185.855.739	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.679.228.669	7.048.876.577
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.058.658.716	961.402.682
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.618.187.961)	14.927.100.368
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.941.476.181	(5.379.498.854)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.202.463.458)	(57.632.106)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(185.855.739)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(521.211.298)	(223.004.517)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(637.152.918)	(151.702.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.514.492.192	17.125.541.404
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.537.234.072)	(15.619.791.426)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.743.982	916.424.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.522.490.090)	(14.703.366.565)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.305.801.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(17.305.801.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.059.181.650)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.059.181.650)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(67.179.548)	2.422.174.839
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.517.009.702	6.094.834.862
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.449.830.154	8.517.009.701

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán



Vũ Mạnh Cường



Tôn Quốc Bình

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DN****MẪU SỐ B09 -***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sát nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PV Oil năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 01/04/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam góp 74.120.000.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á góp 8.511.893.846 đồng tương ứng 8% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Tiến góp 2.138.076.923 đồng tương ứng 2% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 8.425.029.231 đồng tương đương 7,5% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên được đặt tại đường Trần Hưng Đạo, phường Lam Sơn, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 129 người (tại ngày 31/12/2018 là 124 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Thái Bình tại Hưng Yên.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DN****MẪU SỐ B09 -**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền thuê cửa hàng xăng dầu, tiền thuê đất, lợi nhuận hợp tác đầu tư cửa hàng xăng dầu, chi phí sửa chữa cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong năm là 10,4 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được phê duyệt quyết toán quỹ lương chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

4.16. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.467.946.888	6.018.322.981
Tiền gửi ngân hàng	2.981.883.266	2.498.686.721
Cộng	8.449.830.154	8.517.009.702

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.321.618.185	4.572.025.019
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	4.026.151.771	-
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.269.216.097	1.500.988.788
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.373.290.097	18.499.509.677
Cộng	20.990.276.151	24.572.523.484
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	<i>7.373.608.609</i>	<i>14.430.786.290</i>
(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.		

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	-	-	10.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Ngọc Ký	491.965.620	-	-	-
Nguyễn Minh	387.681.118	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	197.488.228	-	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	124.106.300	-	-	-
Phải thu khác	300.374.625	-	74.533.108	-
Cộng	1.501.615.891	-	84.533.108	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xăng RON95-III	6.962.200.221	-	142.821.981	-
Xăng E5 RON92-II	13.790.236.656	-	113.686.313	-
Dầu DO 0.05S-II	5.314.155.855	-	127.138.037	-
Condensate	1.997.909.118	-	8.201.112.968	-
Chất lỏng Condensate	95.558.300	-	79.398.000	-
TB SOL - 200	1.202.232.529	-	1.170.061.704	-
Naptha	5.019.271	-	390.240	-
DO sản phẩm đáy	1.413.767	-	3.879.885	-
TB WHITE SPIRIT	458.946.672	-	-	-
Dầu nhớt	912.621.689	-	725.373.986	-
Gas	-	-	4.688.550	-
Phân bón	2.738.523.222	-	3.292.077.678	-
Khác	1.027.000	-	1.027.000	-
Cộng	33.479.844.302	-	13.861.656.341	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	115.766.362
Chi phí trả trước khác	-	115.766.362
Dài hạn	4.651.246.347	1.333.016.527
Giá trị lợi thế thương mại	22.955.437	94.815.937
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	440.000.000	248.000.000
Tiền thuê đất	193.674.560	224.941.280
Lợi nhuận hợp tác đầu tư CHXD	2.454.545.455	-
Chi phí sửa chữa CHXD	1.148.829.316	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	391.241.579	765.259.310
Cộng	4.651.246.347	1.448.782.889

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

Báo cáo tài chính năm 2019

MÃU SỐ B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2019	85.812.656.943	19.129.116.259	7.673.068.180	309.821.820	112.924.663.202
Mua trong năm	-	1.509.743.000	-	-	1.509.743.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.993.186.599	-	-	-	2.993.186.599
Giảm khác	-	170.098.708	-	-	170.098.708
Tại 31/12/2019	88.805.843.542	20.468.760.551	7.673.068.180	309.821.820	117.257.494.093
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2019	23.058.792.776	7.632.512.686	3.557.274.713	296.638.470	34.545.218.645
Khấu hao trong năm	3.460.176.816	1.519.825.710	667.409.150	6.327.996	5.653.739.672
Giảm khác	29.937.144	4.049.970	-	-	33.987.114
Tại 31/12/2019	26.489.032.448	9.148.288.426	4.224.683.863	302.966.466	40.164.971.203
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2019	62.753.864.167	11.496.603.573	4.115.793.467	13.183.350	78.379.444.557
Tại 31/12/2019	62.316.811.094	11.320.472.125	3.448.384.317	6.855.354	77.092.522.890

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là: 868.424.818 đồng (tại 31/12/2018 là 868.424.818 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2019	6.616.955.433	220.000.000	6.836.955.433
Tại 31/12/2019	6.616.955.433	220.000.000	6.836.955.433
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2019	3.422.563.163	220.000.000	3.642.563.163
Khấu hao trong năm	133.099.680	-	133.099.680
Tại 31/12/2019	3.555.662.843	220.000.000	3.775.662.843
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2019	3.194.392.270	-	3.194.392.270
Tại 31/12/2019	3.061.292.590	-	3.061.292.590

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2019 là 220.000.000 đồng (tại 31/12/2018 là 220.000.000 đồng).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	18.672.735.640	18.672.735.640	8.136.961.454	8.136.961.454
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	1.988.694.700	1.988.694.700	2.418.940.000	2.418.940.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	-	-	1.892.354.236	1.892.354.236
Công ty Xây dựng Phú Hưng	-	-	3.712.423.299	3.712.423.299
Phải trả các nhà cung cấp khác	3.063.869.955	3.063.869.955	2.304.456.049	2.304.456.049
Cộng	23.725.300.295	23.725.300.295	18.465.135.038	18.465.135.038
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (1)</i>	18.766.804.475	18.766.804.475	8.160.950.883	8.160.950.883

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Phát sinh trong năm		31/12/2019 VND
		Phải nộp VND	Đã nộp VND	
Thuế Giá trị gia tăng	(324.304.927)	11.471.449.454	9.988.607.182	1.158.537.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.025.916	698.482.696	521.211.298	220.297.314
Thuế thu nhập cá nhân	(11.553.405)	52.763.136	42.921.850	(1.712.119)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	590.242.058	590.242.058	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường vận	(5.964.876.800)	77.878.976.296	67.782.481.152	4.131.618.344
Thuế bảo vệ môi trường chi nhánh Hưng Yên	1.327.213.950	37.880.762.882	35.961.391.180	3.246.585.652
Thuế khác	-	19.545.058	19.545.058	-
Cộng	(4.930.495.266)	128.606.221.580	114.920.399.778	8.755.326.536
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	1.528.800.712			8.757.038.655
- Số thuế phải thu	6.459.295.978			1.712.119

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả ngắn hạn khác	2.669.288.633	1.709.412.566
Phải trả cô tức	159.714.436	256.896.086
Phải trả lương người lao động	812.480.800	700.209.130
Phải trả khác	1.697.093.397	752.307.350
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.674.288.633	1.714.412.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	chủ sở hữu	phát triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	109.000.000.000	1.157.795.231	974.806.797	111.132.602.028
- Lãi trong năm	-	-	1.917.601.295	1.917.601.295
- Phân phối lợi nhuận	-	10.000.000	(109.725.680)	(99.725.680)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.000.000	(10.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(70.000.000)	(70.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(29.725.680)	(29.725.680)
Tại ngày 31/12/2018	109.000.000.000	1.167.795.231	2.782.682.412	112.950.477.643
- Lãi trong kỳ	-	-	2.516.531.190	2.516.531.190
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	96.000.000	(2.729.000.000)	(2.633.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	96.000.000	(96.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(671.000.000)	(671.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(1.962.000.000)	(1.962.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	109.000.000.000	1.263.795.231	2.570.213.602	112.834.008.833

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 273/BB-DKTB ngày 16/04/2019.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.000.000	68,00%	74.120.000.000	68,00%
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Ngân hàng TMCP Nam Á	8.511.893.846	7,81%	8.511.893.846	7,81%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Tiến	2.138.076.923	1,96%	2.138.076.923	1,96%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Cán bộ công nhân viên	5.658.106.154	5,19%	5.658.106.154	5,19%
Cổ đông cá nhân	2.766.923.077	2,54%	2.766.923.077	2,54%
Cộng	109.000.000.000	100%	109.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2019	01/01/2019
1. Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng A95	Lít	777	-
- Dầu DO	Lít	37.084	-
- Xăng E5	Lít	19.483	-
- TB WHITE SPIRIT	Lít	9.710	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	382.826.450	377.826.450

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Kinh doanh xăng dầu	784.685.317.742	721.816.326.371
Kinh doanh phân đạm	5.464.320.300	5.320.788.525
Kinh doanh gas	241.880.102	312.830.993
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	35.300.833.034	31.714.978.080
Kinh doanh dầu nhớt	1.626.227.710	1.886.633.086
Cộng	827.318.578.888	761.051.557.055
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Cộng	827.318.578.888	761.051.557.055
Trong đó		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i>	86.960.361.609	78.292.853.534

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Kinh doanh xăng dầu	753.503.894.958	693.276.080.254
Kinh doanh phân đạm	5.029.491.322	4.921.161.306
Kinh doanh dầu nhớt	1.292.221.115	1.534.722.344
Kinh doanh gas	208.724.014	269.784.401
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	27.866.032.511	25.176.536.491
Cộng	787.900.363.920	725.178.284.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.942.179.781	6.976.969.371
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	4.294.352.334	3.207.135.514
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.645.331.224	5.554.468.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.799.700.938	8.099.036.214
Chi phí bằng tiền khác	5.031.813.044	2.731.683.359
Cộng	28.713.377.321	26.569.292.919

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.728.226.187	5.066.474.378
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	176.034.858	310.303.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.570.984	111.570.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.990.008	1.401.566.194
Chi phí dự phòng	44.514.450	80.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.648.824.588	1.265.693.425
Cộng	7.576.161.075	8.235.608.625

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	13.670.405.968	12.043.443.749
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.084.566.702	20.589.392.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.756.902.208	5.666.039.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.351.243.446	18.849.351.912
Chi phí bằng tiền khác	5.031.813.044	3.957.376.784
Chi phí dự phòng	44.514.450	120.000.000
Cộng	62.939.445.818	61.225.604.027

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	-	163.276.000
Quảng bá thương hiệu PVOIL trên đội xe bồn	-	478.850.000
Quyết toán dự án E5 kho Thái Bình	-	2.998.183.164
Khác	7.414.140	229.356.062
Cộng	7.414.140	3.869.665.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Quảng bá thương hiệu PVOIL trên đội xe bồn	-	258.850.000
Tiền phạt vi phạm hành chính	47.831.443	-
Chi lương ban kiểm soát	135.600.000	156.300.000
Quyết toán gói E5 cho Tổng Công ty	-	2.998.183.164
Chi phí khác	74.847.258	35.062.644
Cộng	258.278.701	3.448.395.808

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.200.814.583	2.406.064.994
Các khoản chi phí không được trừ	220.602.386	36.253.500
- Phân bổ lợi thế vị trí địa lý	23.953.500	23.953.500
- Thuế TNCN Ban Kiểm soát	144.000.000	12.300.000
- Chi phí khác	52.648.886	-
Thu nhập chịu thuế	3.421.416.969	2.442.318.494
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	684.283.393	488.463.699

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.516.531.190	1.917.601.295
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	671.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.516.531.190	1.246.601.295
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231	114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Các bên liên quan*

<u>Công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đông
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Trong năm, Công ty giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	615.302.803.094	667.068.182.871
Tổng công ty Dầu Việt Nam	542.046.014.999	640.073.270.048
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	36.171.422.043	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	13.443.636.364	-
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư tại Hải Phòng	-	12.882.124.205
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL, Hải Phòng	6.389.999.681	8.972.846.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.621.089	2.604.591.620
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL, Miền Bắc	-	1.246.119.179
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	5.680.494.978	688.909.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	6.838.363.636	600.321.819
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	1.866.480.240	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	52.400.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.805.381.523	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	826.950	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	138.817	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	18.519	-
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	4.255	-
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	86.960.361.609	78.292.853.534
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	58.563.231.453	25.385.453.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	363.893.942	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	8.583.645.909	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	3.133.505.818	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	-	3.631.833.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Quảng Ninh	-	33.256.207.818
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	229.545.909	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	15.688.644.285	15.680.484.900
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	227.865.690	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	43.520.769	117.454.587
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.118.313	-
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	-	108.067.109
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	-	113.351.369
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	80.090.079	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	41.509.455	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.033.164	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	728.182	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	28.641	-

Cổ tức phải trả, đã trả với bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		
- Số phải trả trong năm	1.334.160.180	1.334.160.180
- Số đã trả trong năm	1.334.160.180	1.334.160.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn	7.373.608.609	14.430.786.290
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.321.618.185	4.572.025.019
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	3.823.142	7.340.848
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.286.935	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.614.250	23.180.967
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	39.956.594	9.828.239.455
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	4.309.503	-
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	18.766.804.475	8.160.950.883
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP XN Tổng Kho Xăng dầu Đình Vũ	43.202.408	12.213.629
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - XN Xăng dầu PETEC	17.962.578	3.761.854
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	27.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	31.179.011	7.036.646
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	533.700
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	-	416.600
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	1.040.160	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	684.678	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	18.672.735.640	8.136.961.454

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.449.830.154	8.517.009.702
Các khoản phải thu	21.961.166.670	24.170.845.670
Cộng tài sản tài chính	30.410.996.824	32.687.855.372
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	23.725.300.295	18.465.135.038
Chi phí phải trả ngắn hạn	514.181.818	183.327.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.669.288.633	1.709.412.566
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng các khoản nợ tài chính	26.913.770.746	20.362.874.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính quá hạn cũng không bị giảm giá

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	530.725.372	486.210.922
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	530.725.372	486.210.922

Tài sản tài chính quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài Chính. Tổng số dự phòng Công ty đã trích tại ngày 31/12/2019 là 530.725.372 đồng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán ngắn hạn	18.465.135.038	-	18.465.135.038
Chi phí phải trả ngắn hạn	183.327.273	-	183.327.273
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.709.412.566	-	1.709.412.566
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	20.357.874.877	5.000.000	20.362.874.877
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán ngắn hạn	23.725.300.295	-	23.725.300.295
Chi phí phải trả ngắn hạn	514.181.818	-	514.181.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.669.288.633	-	2.669.288.633
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	26.908.770.746	5.000.000	26.913.770.746

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh phân đạm, dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là 5%) Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 17 và 18 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thái Bình, ngày 31 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính
Kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

Vũ Mạnh Cường

Tôn Quốc Bình

20 H.V